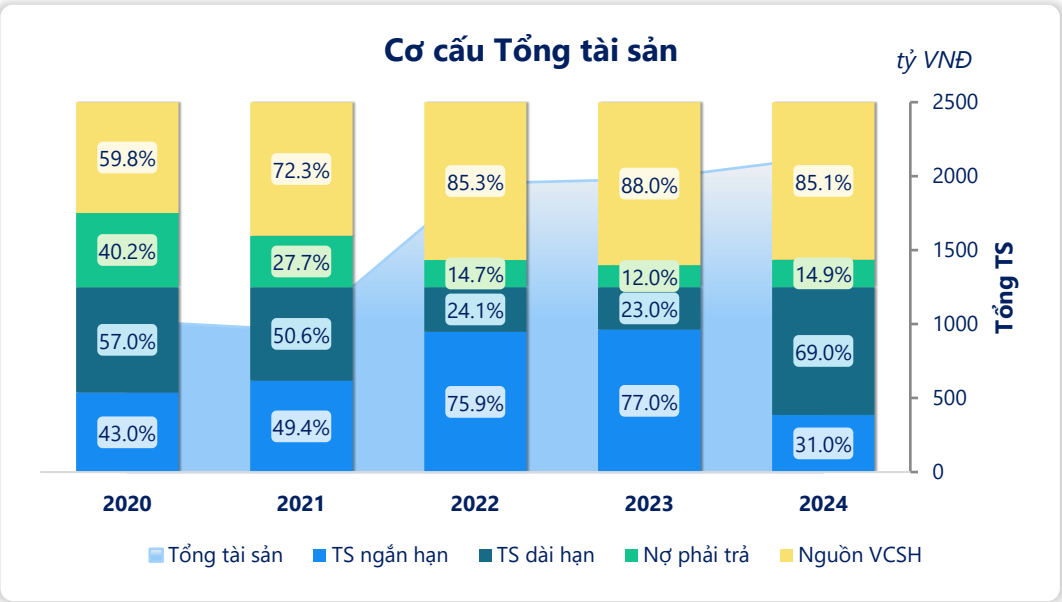
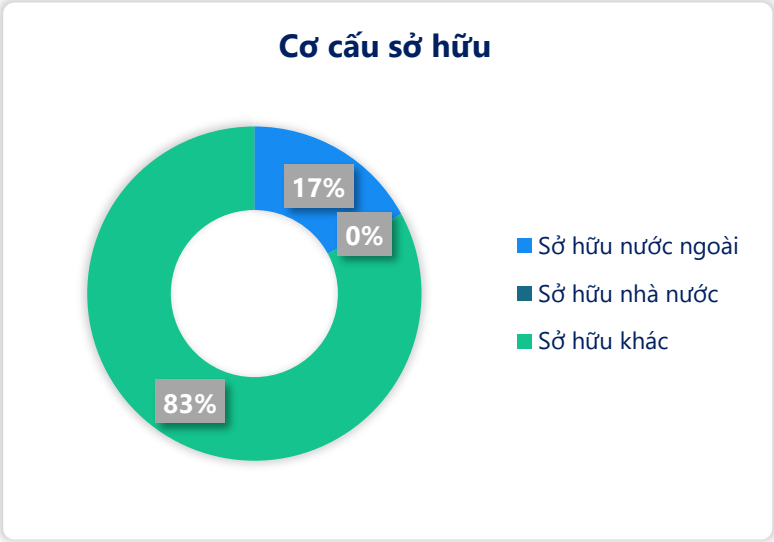


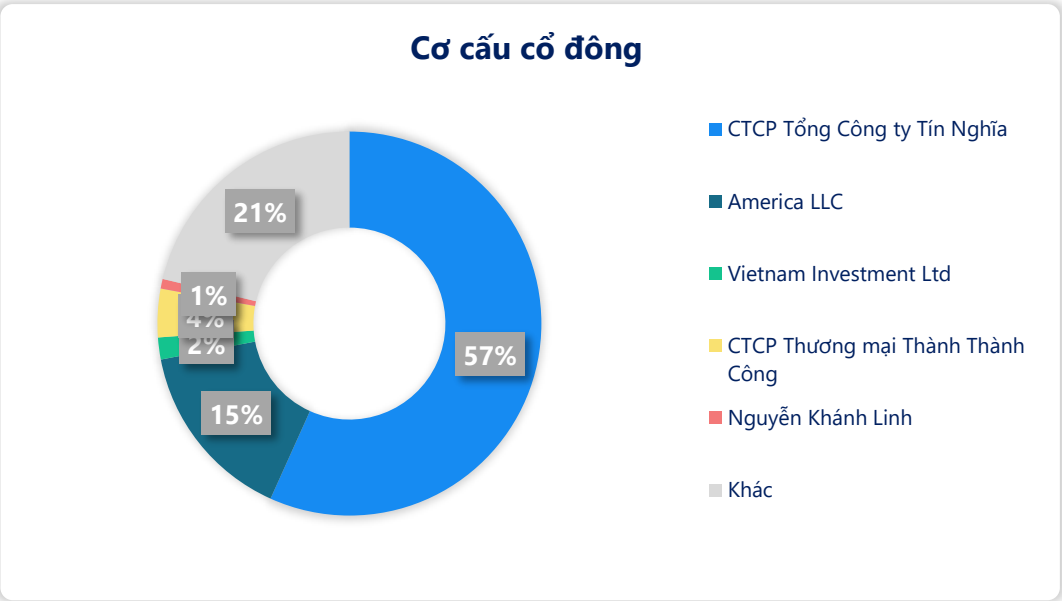
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,201		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,180		
SL cổ phiếu LH		65,007,857		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		100,800		
% sở hữu nước ngoài		17.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,812		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,385		
P/E		7.6		
EPS		2,808		
	YTD	1T	3T	6T
TIP		4.6%	-1.4%	-11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TIP** năm 2024 tăng trưởng **7.55%** so với năm trước, đạt **2,129** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.1%, cao hơn nợ phải trả.

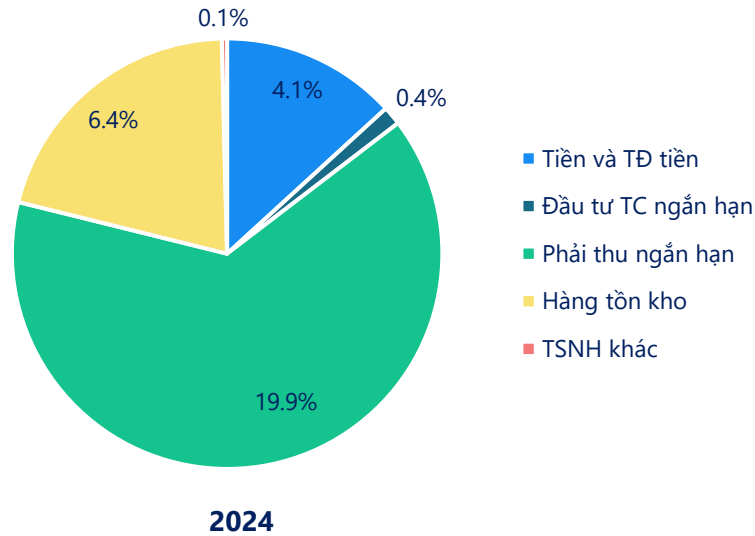
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



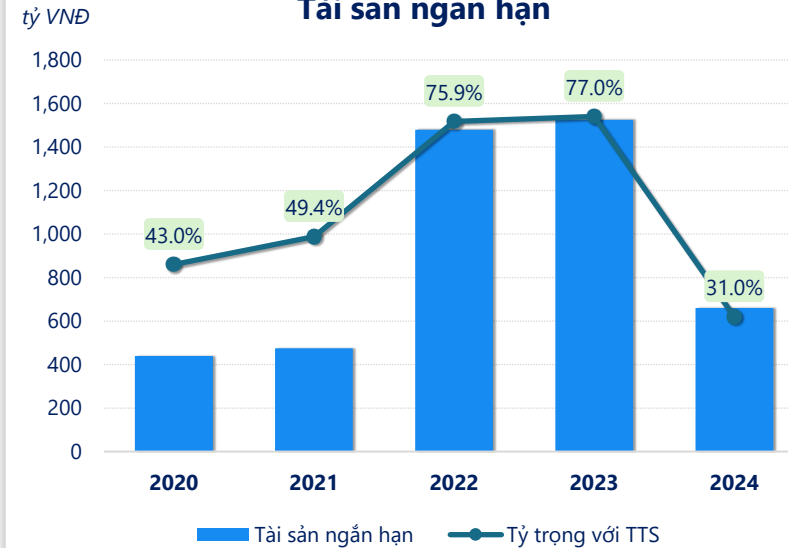
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **82.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.1% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa** sở hữu **56.7%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 15.3% và đứng thứ 3 là Vietnam Investment Ltd nắm giữ 1.85%.

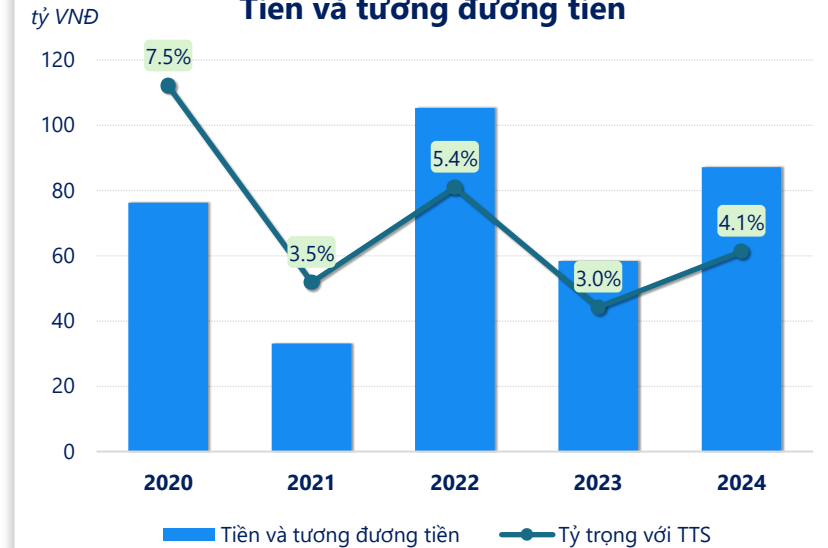
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



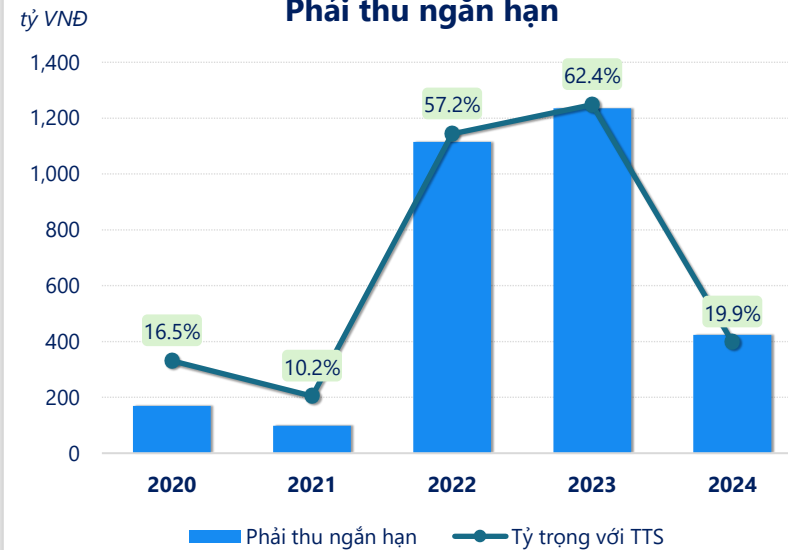
Tiền và tương đương tiền



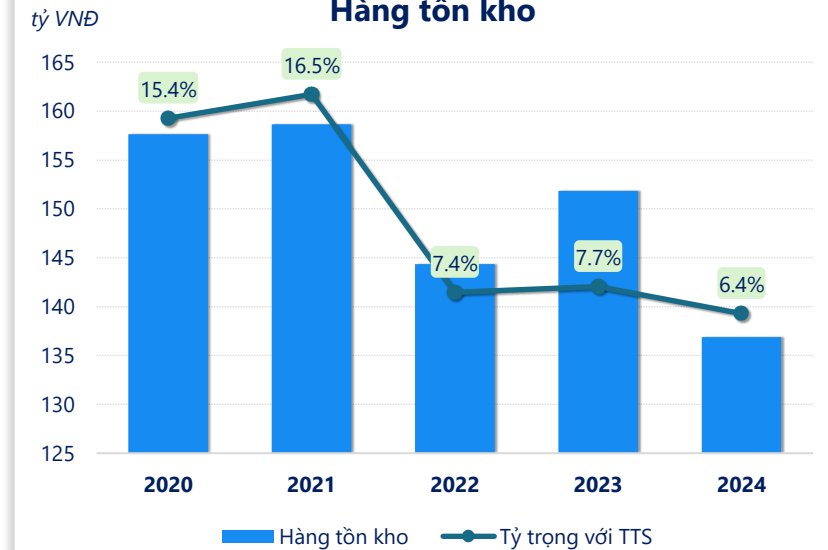
Tài sản ngắn hạn của TIP năm 2024 giảm **56.7%** so với năm trước, đạt **659.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.43% trên tổng tài sản.

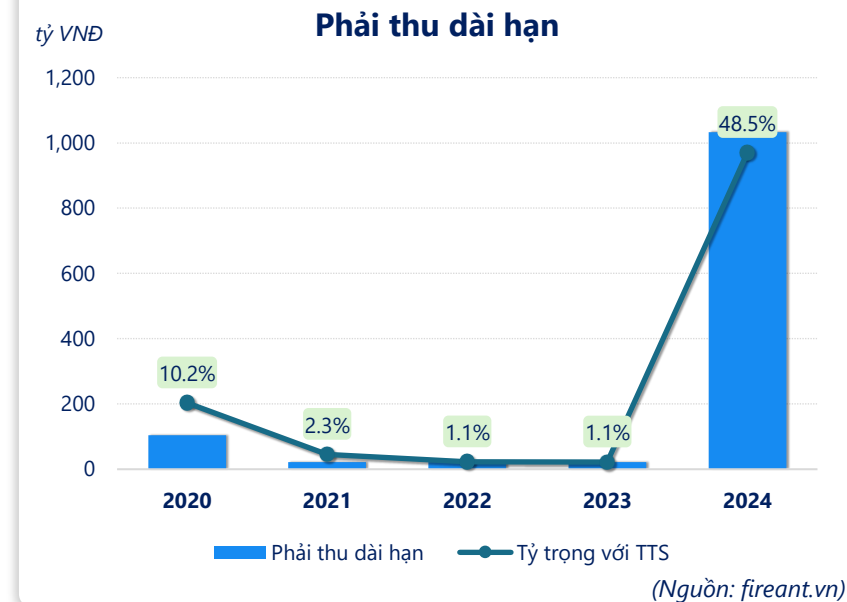
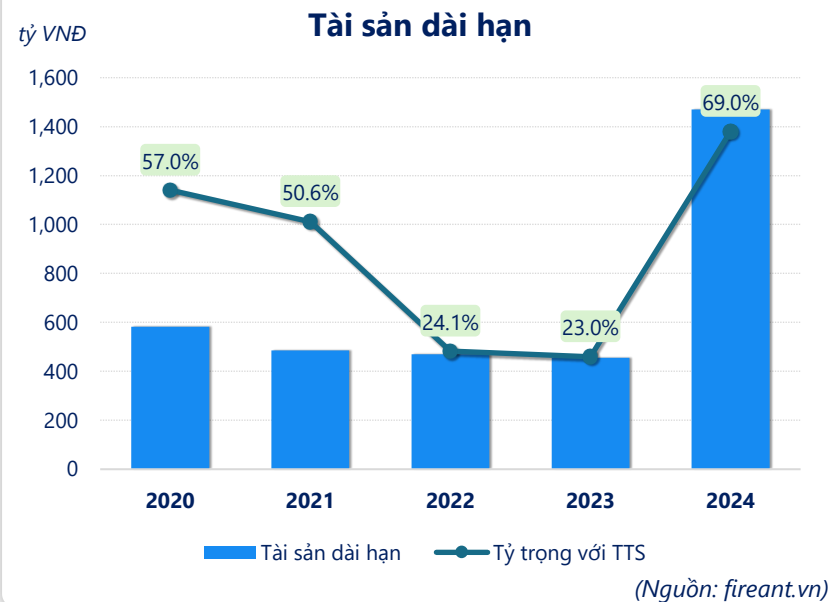
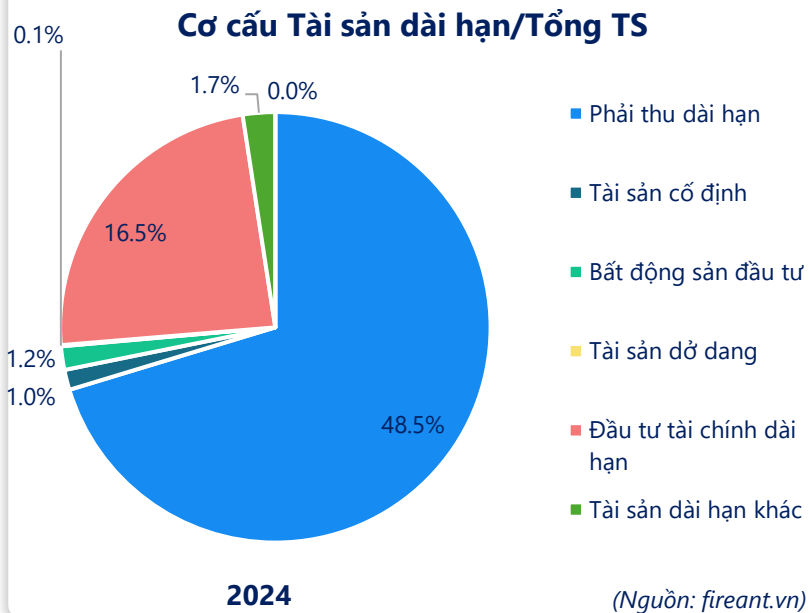
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



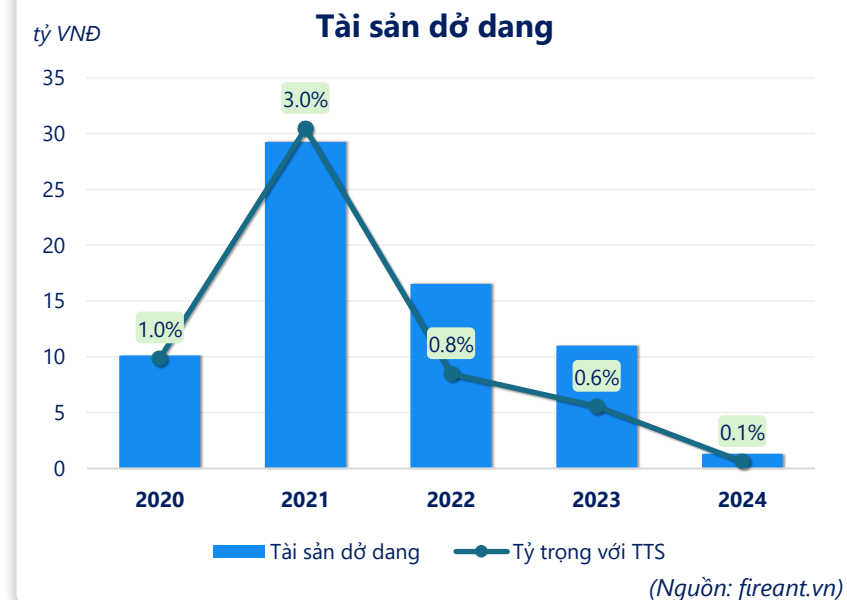
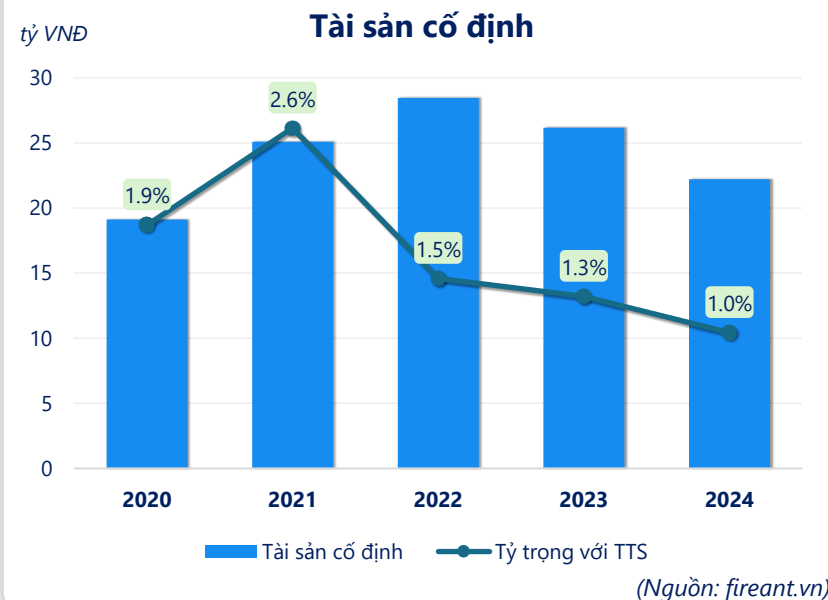
Hàng tồn kho

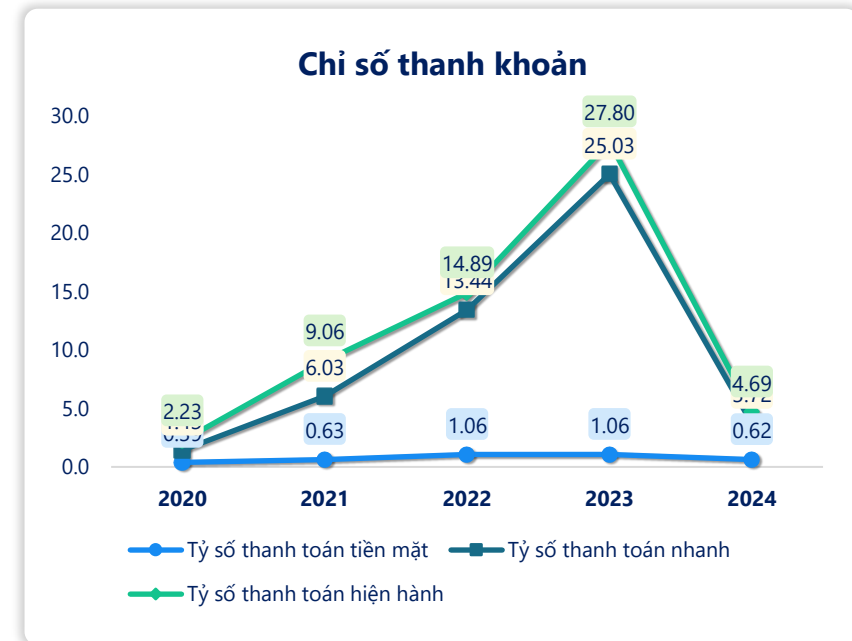
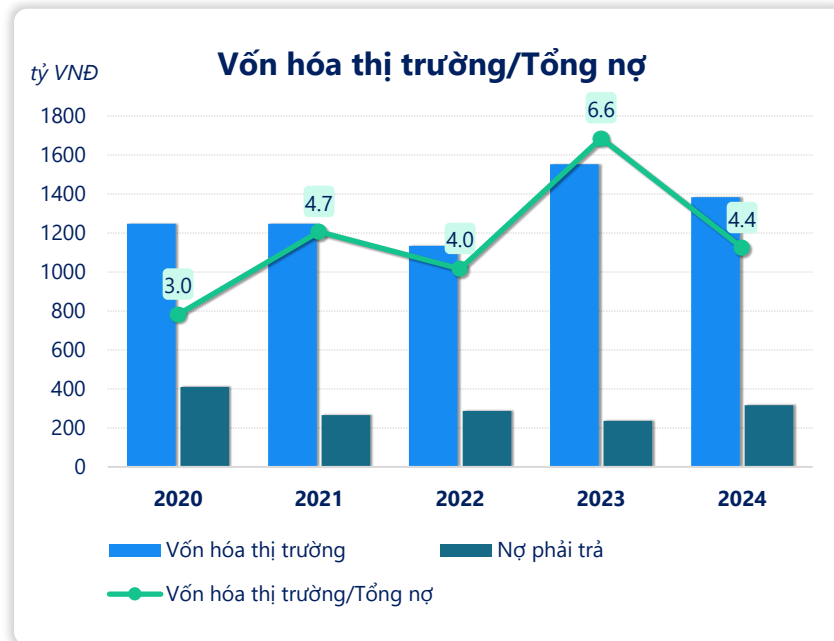
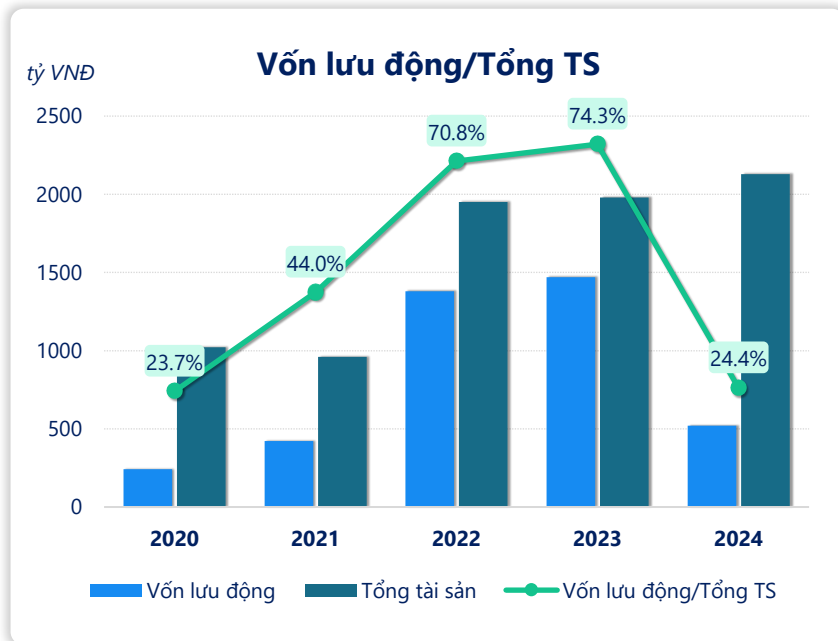
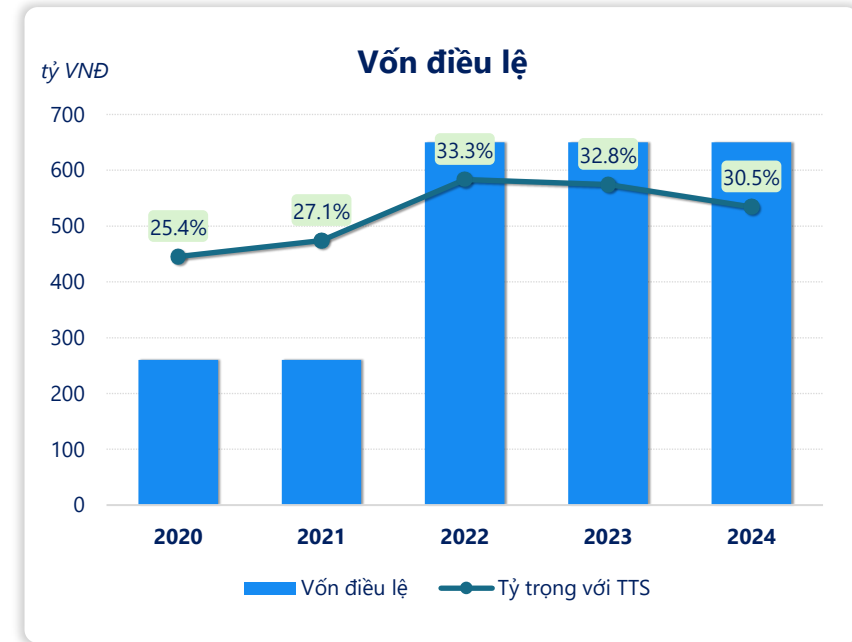
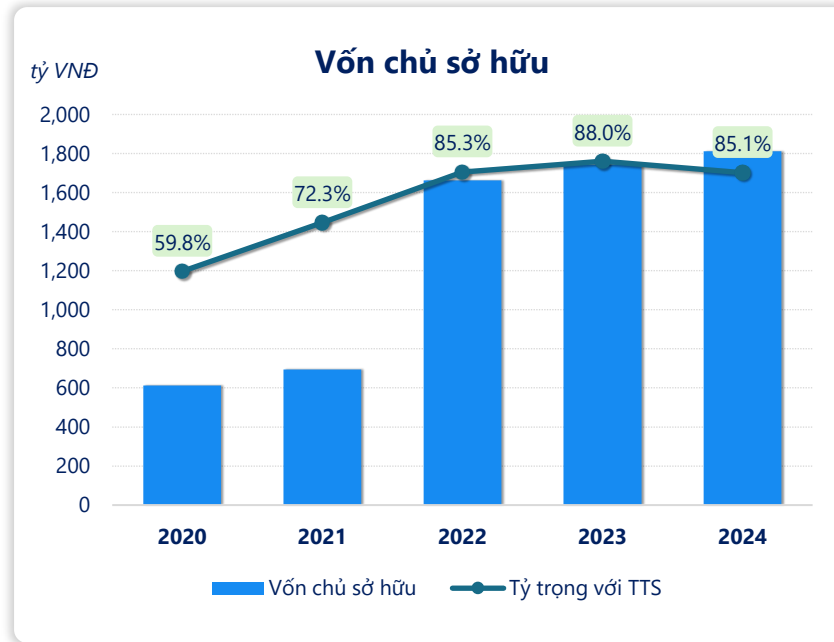
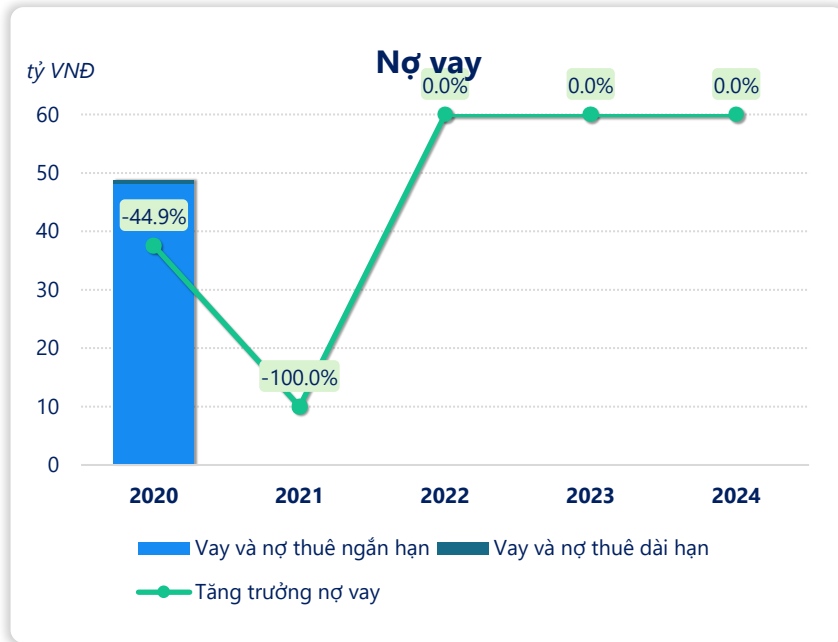




Tài sản dài hạn tăng trưởng **223%** so với năm trước và đạt **1,469** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **69.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **48.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,129	1,980	7.5%
Tài sản ngắn hạn	660	1,525	-56.7%
Tiền và tương đương tiền	87.1	58.4	49.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.30	76.4	-87.8%
Phải thu ngắn hạn	424	1,236	-65.7%
Hàng tồn kho	137	152	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	2.62	2.7%
Tài sản dài hạn	1,469	455	223%
Phải thu dài hạn	1,033	21.8	4634%
Tài sản cố định	22.2	26.2	-15.1%
Bất động sản đầu tư	26.0	23.8	9.1%
Tài sản dở dang	1.30	11.0	-88.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	351	334	4.9%
Tài sản dài hạn khác	35.8	37.5	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	237	33.8%
Nợ ngắn hạn	141	54.9	156%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.40	4.67	-27.1%
Nợ dài hạn	176	182	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,812	1,743	4.0%
Vốn chủ sở hữu	1,812	1,743	4.0%
Vốn điều lệ	650	650	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	261	247	223	158	168
Giá vốn hàng bán	77.0	80.3	98.5	70.6	70.1
Lợi nhuận gộp	184	167	124	87.2	97.7
Doanh thu HĐTC	34.5	25.0	29.7	178	160
Chi phí TC	0.05	0.00	0	13.3	-10.6
Chi phí lãi vay	0.05	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-20.6	-37.4	-7.95	-1.40	5.80
Chi phí bán hàng	0.05	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.3	26.8	30.0	31.5	30.7
LN thuần từ HĐKD	175	128	116	219	243
Lợi nhuận khác	-2.38	-2.57	-3.71	-1.32	-12.3
LN trước thuế	172	125	112	217	231
Lợi nhuận sau thuế	138	92.8	104	178	187
LNST của CĐ cty mẹ	135	90.2	100	174	182

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	166	164	-1,003	12.7	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.4	-117	152	86.0	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.8	-90.1	923	-146	-22.4
Tiền đầu kỳ	78.6	76.3	33.2	105	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.32	-43.1	72.1	-46.9	28.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	76.3	33.2	105	58.4	87.1